TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:17/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2019
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tranh.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Mai Thanh Chúc.
Ông Kim Na Rinh.
- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh: Ông Diệp Tấn Sỹ, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bành Thị S, sinh năm 1971; có mặt
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970; có mặt
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cầu Ngang, phòng giao dịch thị trấn Mỹ Long. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Bành Thị S trình bày yêu cầu như sau:

+ *Về hôn nhân*: Vợ chồng sống chung năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không hàn gắng được nên đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà S yêu cầu ly hôn với với ông Nguyễn Văn N;

+ *Về con chung*: Bà S và ông N chung sống với nhau có một con chung là trai tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản chung:* Bà S không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung:* Quá trình chung sống năm 2012 vợ chồng có vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Viêt Nam – Chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M số tiền 10.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S đứng tên, loại đất trồng lúa, đến hôm nay thì bà S và ông N đã thỏa thuận trả nợ xong.

Theo các lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Văn N có lời khai như sau:

Thống nhất với trình bày của bà S về thời gian chung sống, do lo làm ăn không quan tâm đến việc đăng ký kết hôn nên không đi đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống thì có 01 con chung như lời khai của bà S.

Về nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống của mỗi người khác nhau mà vợ chồng thường xuyên cãi vã, không hàn gắn được nên đã ly thân từ cuối năm 2012 đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn nên ông N đồng ý ly hôn với bà Bành Thị S. Con chung Nguyễn Chí T, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Quá trình chung sống năm 2012 ông và bà S có vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Viêt Nam – Chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch M số tiền 10.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S đứng tên, đất trồng lúa diện tích 2.580 m^2 , đến hôm nay thì bà S và ông N đã thỏa thuận trả nợ xong. Ngoài ra ông N không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C , phòng giao dịch thị trấn M. Vắng mặt nên không có lời khai, tuy nhiên phía Ngân hàng có gửi cho Tòa án bản sao giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, bản sao sổ theo dõi cho vay thu nợ, bản sao sổ vay vốn, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1156 tờ bản đồ số 6, diện tích 2.580 m^2 loại đất trồng lúa, cấp ngày 09/7/1996 cho hộ do bà Bành thị S đứng tên và Công văn số 03 với nội dung hộ bà Bành Thị S, sinh năm 1971 và ông Nguyễn Văn N sinh năm 1970 cùng ngụ Ấp M, xã M đã trả tất nợ vay và đã rút quyền sử dụng đất không còn thế chấp tại Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng:Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Bành Thị S và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng. Về con chung tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1993 đã trưởng thành.Về tài sản chung bà S và ông N không tranh chấp không yêu cầu

nên không xem xét.Về nợ chung hiện nay ông N đã trả xong nợ, phía Ngân hàng không có yêu cầu gì nên không xét.Về án phí bà S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Xét đơn khởi kiện của bà Bành Thị S khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa hôm nay, có văn bản không tham gia tố tụng. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy bà S và ông N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, vi phạm điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000. Mặc dù tại phiên tòa bà S xác định mâu thuẫn giữa bà và ông N là trầm trọng, thời gian ly thân khoảng 6 năm nay, không hàn gắn được, ông N có lời khai thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà S, Tòa án cũng không thể chấp nhận cho bà S và ông N ly hôn được vì vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận bà S và ông N là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 24/9/1993 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà S, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]*Về tài sản chung*: Bà S, ông N không tranh chấp, không khởi kiện, không yêu cầu nên không xem xét.

[5]*Về nợ chung*: Bà S, ông N đã thỏa thuận và trả nợ xong, phía Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam không yêu cầu gì, nên không xét.

[6] *Về án phí*: Bà S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

[7] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9;14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Không công nhận bà Bành Thị S và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

- *Về con chung:*Tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 24/9/1993 đã trưởng thành, bà S ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- *Về tài sản chung*: Bà S, ông N, không tranh chấp, không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- *Về nợ chung*: Bà S, ông N đã thỏa thuận và trả nợ xong, phía Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam không yêu cầu gì, nên không xét.

Về án phí: Bà Bành Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019291 ngày 13/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Tranh